

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 283 /QĐ-UBND

Phường 9, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán ngân sách Quý 3 năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 9

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND Quận 10 về giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán Phường 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách Quý 3 năm 2023 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn Phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán Ủy ban nhân dân và các đơn vị có liên quan thuộc Phường 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy P9;
- TT UBMTTQVN P9;
- UBND P9;
- Lưu: VT, Bình./.



CHỦ TỊCH

Ngô Thị Việt Bình

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường 9)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I.	Số thu.phí, lệ phí	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.144.777.167
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.144.777.167
1.	Chi quản lý hành chính	10.972.888.373
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.593.307.877
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.	
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	2.756.492.500
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		187.033.000		96
1.	Phí		147.420.000		43
	+ Phí 01		64.359.000		43
	+ Phí 02		83.061.000		
2.	Lệ phí		39.613.000		17
	+ Lệ phí 01		7.591.000		17
	+ Lệ phí 02		32.022.000		
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		187.033.000		96
1.	Phí		147.420.000		43
	+ Phí 01		64.359.000		43
	+ Phí 02		83.061.000		
2.	Lệ phí		39.613.000		17
	+ Lệ phí 01		7.591.000		17
	+ Lệ phí 02		32.022.000		
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.144.777.167	3.101.627.715	19	123
I.	Nguồn ngân sách trong nước	16.144.777.167	3.101.627.715	19	123
1.	Chi quản lý hành chính	10.972.888.373	2.264.590.090	21	138
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	854.599.902	20	89
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.593.307.877	1.409.990.188	21	209
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294	28.000.000	3	64
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294	28.000.000	3	64
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000	63.218.471	27	104
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000	63.218.471	27	104
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.756.492.500	574.503.154	21	152
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	76.761.342	23	71
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500	497.741.812	21	186
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	171.316.000	17	103
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	171.316.000	17	103
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



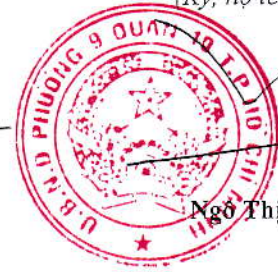
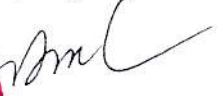
Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Ủy ban nhân dân phường 9)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

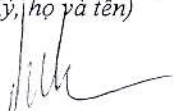
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí	187.033.000	187.033.000	
1.	Phí	147.420.000	147.420.000	
	+ Phí 01	64.359.000	64.359.000	
	+ Phí 02	83.061.000	83.061.000	
2.	Lệ phí	39.613.000	39.613.000	
	+ Lệ phí 01	7.591.000	7.591.000	
	+ Lệ phí 02	32.022.000	32.022.000	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.	Phí			
2.	Lệ phí			
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	187.033.000	187.033.000	
1.	Phí	147.420.000	147.420.000	
	+ Phí 01	64.359.000	64.359.000	
	+ Phí 02	83.061.000	83.061.000	
2.	Lệ phí	39.613.000	39.613.000	
	+ Lệ phí 01	7.591.000	7.591.000	
	+ Lệ phí 02	32.022.000	32.022.000	
B.	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.101.627.715	3.101.627.715	
I.	Nguồn ngân sách trong nước			
1.	Chi quản lý hành chính	2.264.590.090	2.264.590.090	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	854.599.902	854.599.902	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.409.990.188	1.409.990.188	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	28.000.000	28.000.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000.000	28.000.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	63.218.471	63.218.471	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63.218.471	63.218.471	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	574.503.154	574.503.154	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	76.761.342	76.761.342	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	497.741.812	497.741.812	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	171.316.000	171.316.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	171.316.000	171.316.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

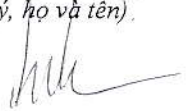
Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Người lập biên
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Quý 3 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ - UBND ngày 02/10/2023 của UBND Phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	1
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.144.777.167
1.	Chi quản lý hành chính	10.972.888.373
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.593.307.877
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.144.777.167	3.101.627.715	19	123
1.	Chi quản lý hành chính	10.972.888.373	2.264.590.090	21	138
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.379.580.496	854.599.902	20	89
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.593.307.877	1.409.990.188	21	209
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	90.000.000			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.000.000			
5.	Chi bảo đảm xã hội	1.068.396.294	28.000.000	3	64
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.068.396.294	28.000.000	3	64
6.	Chi hoạt động kinh tế	237.000.000	63.218.471	27	104
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.000.000	63.218.471	27	104
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng	2.756.492.500	574.503.154	21	152
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	330.000.000	76.761.342	23	71
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.426.492.500	497.741.812	21	186
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.020.000.000	171.316.000	17	103
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.020.000.000	171.316.000	17	103
II.	Nguồn viện trợ				
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 3 Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ - UBND ngày 02/10/2023 của UBND Phường 9)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.101.627.715	3.101.627.715	
1.	Chi quản lý hành chính	2.264.590.090	2.264.590.090	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	854.599.902	854.599.902	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.409.990.188	1.409.990.188	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	Chi bảo đảm xã hội	28.000.000	28.000.000	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.000.000	28.000.000	
6.	Chi hoạt động kinh tế	63.218.471	63.218.471	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63.218.471	63.218.471	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng	574.503.154	574.503.154	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	76.761.342	76.761.342	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	497.741.812	497.741.812	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	171.316.000	171.316.000	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	171.316.000	171.316.000	
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Bình

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Việt Bình